

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Chức vụ

Ông Phan Vũ Anh	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Bà Vũ Hà Hải	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Ông Cao Bá Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sửu	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Hữu Hạnh - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Số: 029 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh từ năm 2020 trở về trước với số tiền 53.140.373.010 VND chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn và thực hiện phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 47.391.813.687 VND và 48.837.532.207 VND. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao bất động sản theo quy định của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán, số dư khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 47.391.813.687 VND và 48.837.532.207 VND, đồng thời, số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng lên tương ứng; trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục “Thu nhập khác” sẽ giảm đi số tiền là 1.445.718.520 VND.

Giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 là 14.169.000.000 VND chưa được Công ty ghi nhận vào thu nhập tại thời điểm góp vốn mà đang được trình bày trên khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất còn phải phân bổ vào thu nhập là 6.340.302.667 VND. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thu nhập tại thời điểm góp vốn theo quy định của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán, số dư khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm đi số tiền là 6.340.302.667 VND, đồng thời, số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng lên tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.763.820.882	120.180.469.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.635.659.075	8.720.709.863
1. Tiền	111		7.685.659.075	6.820.709.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.950.000.000	1.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.982.747.084	26.611.379.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.195.745.744	20.401.812.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		382.791.879	1.822.984.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	11.432.669.252	8.415.041.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
III. Hàng tồn kho	140	8	36.325.364.903	77.394.776.556
1. Hàng tồn kho	141		36.325.364.903	82.030.023.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.635.246.680)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.820.049.820	7.453.603.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	259.049.809	342.928.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.277.835.487	6.284.503.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	283.164.524	826.172.290
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.077.577.075	115.887.645.882
I. Tài sản cố định	220		41.219.365.248	43.764.841.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.619.125.603	26.852.607.974
- Nguyên giá	222		48.341.343.646	50.801.523.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.722.218.043)	(23.948.916.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.600.239.645	16.912.233.358
- Nguyên giá	228		18.188.747.921	18.188.747.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.588.508.276)	(1.276.514.563)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	58.871.852.235	60.782.145.111
- Nguyên giá	231		71.306.332.232	71.068.920.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.434.479.997)	(10.286.775.735)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000	30.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	30.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	10.162.330.958	10.116.231.166
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.500.669.042)	(7.546.768.834)
V. Tài sản dài hạn khác	260		774.028.634	1.194.428.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	774.028.634	1.194.428.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		196.841.397.957	236.068.115.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		147.153.900.321	187.989.452.539
I. Nợ ngắn hạn	310		77.733.715.362	115.522.765.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	47.298.804.370	43.980.551.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	658.820.745	19.499.164.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	302.307.882	417.696.414
4. Phải trả người lao động	314		4.599.000.000	1.286.000.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	862.684.936	366.635.879
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.339.982.537	18.444.079.098
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.440.000.000	29.937.899.063
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		716.500.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.515.614.892	1.590.738.710
II. Nợ dài hạn	330		69.420.184.959	72.466.687.479
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	53.732.116.354	55.177.834.874
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.348.068.605	2.508.852.605
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	13.340.000.000	14.780.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.687.497.636	48.078.662.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	49.687.497.636	48.078.662.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.084.589.638	17.084.589.638
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.602.907.998	994.073.349
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>994.073.349</i>	<i>10.377.661</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.608.834.649</i>	<i>983.695.688</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		196.841.397.957	236.068.115.526



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		751.901.457.445	713.187.975.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		971.429.780	1.241.643.552
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	750.930.027.665	711.946.332.154
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	703.748.516.953	672.534.131.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.181.510.712	39.412.200.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.063.563.180	632.016.927
7. Chi phí tài chính	22	26	3.134.885.637	3.762.889.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.383.521.599	3.597.832.791
8. Chi phí bán hàng	25	27	28.550.444.886	33.257.518.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.505.464.124	4.670.221.757
10. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		54.279.245	(1.646.412.656)
11. Thu nhập khác	31		1.629.175.192	2.744.228.261
12. Chi phí khác	32		74.619.788	114.119.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.554.555.404	2.630.108.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.608.834.649	983.695.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.608.834.649	983.695.688
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	536	328



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.608.834.649	983.695.688
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.395.322.171	5.276.504.289
- Các khoản dự phòng	03	(3.964.846.472)	4.583.659.211
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(89.880.140)	7.560.289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(783.972.676)	(540.957.731)
- Chi phí lãi vay	06	2.383.521.599	3.597.832.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.548.979.131	13.908.294.537
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.644.131.781)	4.454.926.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.704.658.333	(56.357.963.592)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.162.045.058)	16.431.495.674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	504.278.006	(312.086.700)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.396.203.599)	(3.573.827.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(201.195.510)	(10.442.261.032)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.123.818)	(226.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.279.215.704	(36.117.822.470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(959.553.211)	(36.708.048.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	106.481.481	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	497.020.349	589.135.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(356.051.381)	(36.118.912.220)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	136.902.744.722	266.145.690.499
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.840.643.785)	(227.201.115.975)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.494.625)	(1.308.051.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.009.393.688)	37.636.523.524
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	913.770.635	(34.600.211.166)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.720.709.863	43.328.481.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.178.577	(7.560.289)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.635.659.075	8.720.709.863



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 4 năm 2019 với mã số doanh nghiệp 0101118079. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính: Bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân, gia đình: Xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hoá mỹ phẩm;
- Xây xát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng; Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp	Số 27A, Ấp Hưng Lợi Đông, Xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng được lập cho việc tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp Theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Chi nhánh chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
Công ty TNHH Sản xuất bột mỳ Vimaflour

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
Ảnh hưởng đáng kể

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.181.094.000	2.090.224.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.504.565.075	4.730.485.863
Các khoản tương đương tiền (i)	1.950.000.000	1.900.000.000
Cộng	9.635.659.075	8.720.709.863

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.161.664.319	15.851.306.016
Công ty TNHH Thương mại Tương lai Việt	14.166.704.750	-
Công ty TNHH Quang Thịnh Phát Bắc Giang	665.820.000	2.313.905.000
Công ty Cổ phần công nghệ thực phẩm Châu Á	-	2.057.484.000
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Công ty TNHH tổng hợp Dona Việt Nam	1.744.028.730	1.660.241.500
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Các đối tượng khác	7.081.060.698	6.315.625.375
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34.081.425	4.550.506.857
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	34.081.425	4.550.506.857
Cộng	27.195.745.744	20.401.812.873

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	9.774.160.166	20.000.000	6.845.969.695	20.000.000
Ký cược, ký quỹ	8.588.758.982	-	5.284.666.667	-
Tạm ứng	98.970.405	-	220.716.781	-
Lãi dự thu	2.911.233	-	1.908.822	-
Phải thu các quầy kinh doanh (i)	560.356.143	-	780.502.098	-
Phải thu khác	523.163.403	20.000.000	558.175.327	20.000.000
b) Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan	1.658.509.086	-	1.569.071.983	-
Ký cược, ký quỹ tại Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour	1.658.509.086	-	1.569.071.983	-
Cộng	11.432.669.252	20.000.000	8.415.041.678	20.000.000

Ghi chú:

- (i) Phải thu các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải thu về lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng tại các quầy kinh doanh lương thực thực phẩm và dịch vụ trực thuộc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Công ty TNHH An Lạc Tiên Sơn	306.090.000	-	306.090.000	-
Công ty Kinh doanh và Chế biến Lương thực Việt Tiến	65.319.650	-	65.319.650	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư V&L	100.000.000	-	100.000.000	-
Bà Trần Thị Hòa	33.000.000	-	33.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	4.028.459.791	-	4.028.459.791	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	381.150.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.475.717.325	-	2.154.239.374	-
Công cụ, dụng cụ	229.270.839	-	309.568.303	-
Thành phẩm	1.307.878.814	-	15.609.155.947	-
Hàng hóa	31.312.497.925	-	63.575.909.612	4.635.246.680
Cộng	36.325.364.903	-	82.030.023.236	4.635.246.680

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.635.246.680 VND do đã bán được số hàng tồn kho này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	259.049.809	342.928.176		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.669.809	332.819.085		
Các khoản khác	1.380.000	10.109.091		
b) Dài hạn	774.028.634	1.194.428.273		
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	116.759.864	285.524.532		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	276.781.491	551.791.108		
Chi phí thuê đất (i)	344.300.537	355.346.233		
Các khoản khác	36.186.742	1.766.400		
Tổng cộng	1.033.078.443	1.537.356.449		

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp, thời hạn thuê đến ngày 25 tháng 3 năm 2071.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	27.738.725.548	19.459.436.175	3.485.362.272	118.000.000	50.801.523.995
Mua trong năm	-	702.141.825	-	-	702.141.825
Thanh lý, nhượng bán	590.000.000	2.572.322.174	-	-	3.162.322.174
Số cuối năm	27.148.725.548	17.589.255.826	3.485.362.272	118.000.000	48.341.343.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.914.175.958	5.197.829.999	1.718.910.064	118.000.000	23.948.916.021
Khấu hao trong năm	1.055.866.236	1.578.034.323	301.723.637	-	2.935.624.196
Thanh lý, nhượng bán	590.000.000	2.572.322.174	-	-	3.162.322.174
Số cuối năm	17.380.042.194	4.203.542.148	2.020.633.701	118.000.000	23.722.218.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	10.824.549.590	14.261.606.176	1.766.452.208	-	26.852.607.974
Số cuối năm	9.768.683.354	13.385.713.678	1.464.728.571	-	24.619.125.603

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.032.071.734 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.011.261.999 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.553.692.635 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.031.206.706 VND). Trong đó công trình xây dựng trên thửa đất số 92 và thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	18.073.747.921	115.000.000	18.188.747.921
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	18.073.747.921	115.000.000	18.188.747.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	943.049.280	110.208.335	1.053.257.615
Trình bày lại (*)	223.256.948	-	223.256.948
Số đầu năm (trình bày lại)	1.166.306.228	110.208.335	1.276.514.563
Khấu hao trong năm	307.202.048	4.791.665	311.993.713
Số cuối năm	1.473.508.276	115.000.000	1.588.508.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	16.907.441.693	4.791.665	16.912.233.358
Số cuối năm	16.600.239.645	-	16.600.239.645

Ghi chú: (*) Trình bày lại: Xem Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.586.555.645 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.077.720.921 VND). Trong đó: Thửa đất số 92 và thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	71.068.920.846	71.068.920.846
Mua trong năm	237.411.386	237.411.386
Số cuối năm	71.306.332.232	71.306.332.232
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	10.286.775.735	10.286.775.735
Khấu hao trong năm	2.147.704.262	2.147.704.262
Số cuối năm	12.434.479.997	12.434.479.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	60.782.145.111	60.782.145.111
Số cuối năm	58.871.852.235	58.871.852.235

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn						
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (i)	17.663.000.000	(7.500.669.042)	(*)	17.663.000.000	(7.546.768.834)	(*)
Tổng cộng	17.663.000.000	(7.500.669.042)	-	17.663.000.000	(7.546.768.834)	-

Ghi chú:

- (i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản-góp-vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 VND, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 VND và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 VND.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	46.385.864.882	46.385.864.882	32.904.631.312	32.904.631.312
Nuova Campari Spa	15.012.216.773	15.012.216.773	-	-
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	10.577.523.417	10.577.523.417	11.184.595.176	11.184.595.176
Cai Qiao Internatinal Trading Limited	-	-	3.629.932.664	3.629.932.664
Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam	4.165.057.130	4.165.057.130	2.193.877.800	2.193.877.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm	1.481.675.001	1.481.675.001	1.740.322.800	1.740.322.800
Công ty TNHH XNK Thái An Dương	2.979.409.000	2.979.409.000	2.979.409.000	2.979.409.000
Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng	1.687.369.305	1.687.369.305	1.760.578.025	1.760.578.025
Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam	1.826.010.000	1.826.010.000	1.956.631.850	1.956.631.850
Bà Lê Thị Quyên	-	-	1.088.023.500	1.088.023.500
Công ty TNHH LTTP Gạo sạch Trạm Trôi	1.182.535.000	1.182.535.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	2.054.538.000	2.054.538.000	817.465.572	817.465.572
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	-	-	419.265.000	419.265.000
Các đối tượng khác	5.419.531.256	5.419.531.256	5.134.529.925	5.134.529.925
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	912.939.488	912.939.488	11.075.920.335	11.075.920.335
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	912.939.488	912.939.488	675.920.335	675.920.335
Cộng	47.298.804.370	47.298.804.370	43.980.551.647	43.980.551.647

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	658.820.745	1.899.164.249
Công ty TNHH Thương Mại Tương Lai Việt	640.000.000	1.152.860.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Chính	-	706.200.000
Đối tượng khác	18.820.745	40.104.249
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	17.600.000.000
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	-	17.600.000.000
Cộng	658.820.745	19.499.164.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	408.157.219	1.199.044.383	1.362.599.997	244.601.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.918.481	58.815.715	10.648.633	52.085.563
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.620.714	-	-	5.620.714
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	335.728.195	335.728.195	-
Cộng	417.696.414	1.593.588.293	1.708.976.825	302.307.882
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	534.018.948	534.018.948	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.969.014	-	201.195.510	283.164.524
Thuế thu nhập cá nhân	16.894.533	47.736.892	30.842.359	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	193.289.795	10.066.322.684	9.873.032.889	-
Cộng	826.172.290	10.648.078.524	10.105.070.758	283.164.524

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	862.684.936	366.635.879
Cộng	862.684.936	366.635.879
b) Dài hạn		
Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1 (i)	6.340.302.667	6.340.302.667
Giá trị tài sản nhận được từ dự án N04B2 Khu đô thị mới Dịch Vọng (ii)	2.025.012.462	2.151.575.742
Giá trị tài sản nhận được từ dự án 195 Đội Cấn (iii)	1.213.382.852	1.314.498.092
Giá trị tài sản nhận được từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (iv)	1.279.333.333	1.355.333.333
Giá trị tài sản nhận được từ dự án 622 Minh Khai (v)	42.874.085.040	44.016.125.040
Cộng	53.732.116.354	55.177.834.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Là giá trị còn lại của Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Giá trị còn phải phân bổ vào thu nhập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.340.302.667 VND.
- (ii) Là giá trị còn lại của Bất động sản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại - Tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - Số 3 Đặng Trần Côn ngày 15 tháng 5 năm 2002, và các phụ lục kèm theo ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô; và giá trị còn lại của Bất động sản nhận được do thực hiện đổi 132 m² sàn thương mại tầng 1 tại Tòa nhà chung cư Hà Đô phố Hoàng Sâm với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô theo phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iii) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12 tháng 3 năm 2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iv) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SĐTL với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo về việc hỗ trợ di dời, tái định cư cửa hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (v) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 08/HĐKT với Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng Telin, nay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin về việc hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng kết hợp với trung tâm thương mại và dịch vụ tại ngõ 622 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	19.339.982.537	18.444.079.098
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	471.300.000	101.500.000
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà Phải trả Chi cục thuế	1.435.748.169	1.422.561.622
Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	10.466.935.966	11.630.217.794
Phải trả về cổ tức	174.698.000	246.192.625
Phải trả các quầy kinh doanh (i)	6.620.926.204	5.000.473.322
Phải trả khác	170.374.198	43.133.735
b) Dài hạn	2.348.068.605	2.508.852.605
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.112.699.500	2.273.483.500
Phải trả khác	235.369.105	235.369.105

Ghi chú:

- (i) Phải trả các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải trả về giá trị hàng hóa, dịch vụ các quầy trực thuộc Công ty mua phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	163.800.643.785	136.302.744.722	28.497.899.063	28.497.899.063
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	90.611.994.722	75.611.994.722	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	-	-	33.120.750.000	23.620.750.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	36.150.000.000	36.150.000.000	-	-
Các khoản vay cá nhân (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.917.899.063	920.000.000	3.997.899.063	3.997.899.063
Vay dài hạn đến hạn trả	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (i)	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Vay dài hạn	13.340.000.000	13.340.000.000	2.040.000.000	600.000.000	14.780.000.000	14.780.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (i)	8.340.000.000	8.340.000.000	1.440.000.000	-	9.780.000.000	9.780.000.000
Các khoản vay cá nhân (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	600.000.000	600.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay để thanh toán các chi phí nhận chuyển nhượng nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền trên đất và quyền sử dụng đất đối với Dự án Nhận chuyển nhượng tài sản gắn với đất là nhà máy chế biến lúa gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long. Lãi suất được áp dụng là lãi suất thả nổi, biên độ 3,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay đảm bảo tối thiểu đáp ứng chính sách cấp tín dụng của BIDV.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh, lãi suất đi vay từ 6%/năm đến 10%/năm; khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iii) Các khoản vay cá nhân, lãi suất cho vay = lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (trả lãi hàng tháng) +2,5%/năm, điều chỉnh 01 năm/lần. Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.440.000.000	1.440.000.000
Trong năm thứ hai	5.840.000.000	1.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.160.000.000	9.410.000.000
Sau năm năm	2.340.000.000	3.930.000.000
	14.780.000.000	16.220.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.440.000.000	1.440.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	13.340.000.000	14.780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu năm trước	30.000.000.000	16.923.317.288	1.611.874.544	48.535.191.832
Lợi nhuận trong năm		-	983.695.688	983.695.688
Phân phối lợi nhuận		161.272.350	(1.601.496.883)	(1.440.224.533)
Số đầu năm nay (trình bày lại)	30.000.000.000	17.084.589.638	994.073.349	48.078.662.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.608.834.649	1.608.834.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>30.000.000.000</u>	<u>17.084.589.638</u>	<u>2.602.907.998</u>	<u>49.687.497.636</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối
cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.200.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
-USD	1.416,78	876,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.901.457.445	713.187.975.706
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	709.915.905.115	676.831.260.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.985.552.330	36.356.715.115
Cộng	751.901.457.445	713.187.975.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	971.429.780	1.241.643.552
Chiết khấu thương mại	-	321.577.619
Giảm giá hàng bán	971.429.780	920.065.933
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	750.930.027.665	711.946.332.154
Trong đó:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty	287.832.914.453	236.199.586.943
Tổng kho An Giang - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	15.360.165.000	35.699.216.750
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.240.000	5.911.800.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	-	12.666.667
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên	-	15.714.286
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	494.747.500	812.270.000
Chi nhánh Tây Bắc- Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	4.551.365.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	689.716.557.925	652.192.546.113
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.667.205.708	15.706.338.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.635.246.680)	4.635.246.680
Cộng	703.748.516.953	672.534.131.518

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.959.657.938	276.378.266.632
Chi phí nhân công	20.457.102.818	16.245.350.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.187.888.870	5.053.247.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.325.157.921	5.823.642.268
Chi phí dự phòng	716.500.000	4.583.659.211
Chi phí khác	21.232.535.765	9.548.375.667
Cộng	280.878.843.312	317.632.541.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.493.342	540.957.731
Lãi chênh lệch tỷ giá	252.377.401	62.034.196
Doanh thu hoạt động tài chính khác	706.692.437	29.025.000
Cộng	1.063.563.180	632.016.927

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.383.521.599	3.597.832.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	797.463.830	216.644.247
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(46.099.792)	(51.587.469)
Cộng	3.134.885.637	3.762.889.569

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê đất, thuê nhà	1.645.768.681	836.370.212
Chi phí nhân viên	8.288.398.778	4.283.017.475
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.925.492	109.685.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	786.565.111	636.657.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.364.425	187.545.357
Chi phí dự phòng sửa chữa tài sản cố định	716.500.000	-
Hoàn nhập quỹ tiền thuế đất trích năm trước	-	(4.662.387.924)
Các khoản chi phí QLDN khác	4.207.941.637	3.279.333.573
Cộng	16.505.464.124	4.670.221.757
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.568.447.740	11.962.333.253
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	181.127.325	599.460.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.296.394	1.090.055.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.120.611.889	4.920.429.903
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.473.961.538	14.685.240.222
Cộng	28.550.444.886	33.257.518.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	1.608.834.649	983.695.688
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(220.276.069)	(3.105.126.710)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.447.013.733</i>	<i>1.445.718.520</i>
+ <i>Thu nhập đã nộp thuế các năm trước</i>	<i>1.445.718.520</i>	<i>1.445.718.520</i>
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền và nợ phải thu cuối năm</i>	<i>1.295.213</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm tiền thuế đất đã tính thuế các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>2.284.092.944</i>
<i>Trừ: Các khoản hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN kỳ trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Trích trước chi phí sửa chữa vào dự toán hàng năm</i>	<i>716.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>510.237.664</i>	<i>624.684.754</i>
+ <i>Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>51.702.002</i>
+ <i>Tiền thù lao HĐQT</i>	<i>58.000.000</i>	<i>34.400.000</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>452.237.664</i>	<i>538.582.752</i>
Chuyển lỗ từ năm trước sang	(1.388.558.580)	
Thu nhập chịu thuế	-	(2.121.431.022)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.608.834.649	983.695.688
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536	328
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 13,14, 15 và 22 của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	101.891.170.850	109.140.030.800
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	27.000.000.000	32.950.000.000
Chi nhánh chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	27.367.266.500	11.163.405.000
Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	46.861.324.500	53.786.450.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	662.579.850	2.236.174.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	-	1.409.084.500
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	8.184.543.560	7.594.917.300
Lãi từ khoản đặt cọc	89.437.103	84.975.738
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	89.437.103	84.975.738
Thu nhập khác	10.183.760	5.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	10.183.760	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Điều hành Công ty:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	1.692.515.063	1.584.986.084
Ông Phan Vũ Anh	38.400.000	41.600.000
Ông Trần Hữu Hạnh	389.139.600	353.017.400
Bà Bùi Thị Tú Giang	328.920.800	300.859.000
Ông Nguyễn Văn Sứ	270.031.600	252.824.900
Bà Vũ Hà Hải	276.196.600	240.170.700
Ông Cao Bá Trung	150.409.169	173.339.200
Bà Bùi Thị Thu Thủy	100.925.284	92.487.354
Bà Trần Thị Bảo	138.492.010	125.287.530
Ông Hoàng Đức Mạnh	-	600.000
Ông Nguyễn Vũ Hoan	-	4.800.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty số 987/TB-KTNN ngày 14/11/2022, cụ thể như sau:

TT	Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau Ghi trình bày lại chú
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán					
1	Tài sản cố định vô hình	227	17.135.490.306	(223.256.948)	16.912.233.358 (1)
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(1.053.257.615)</i>	<i>(223.256.948)</i>	<i>(1.276.514.563) (1)</i>
	Tổng cộng tài sản	270	236.291.372.474	(223.256.948)	236.068.115.526
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	19.419.802.106	(975.723.008)	18.444.079.098 (2)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	241.607.289	752.466.060	994.073.349 (3)
	Tổng cộng nguồn vốn	440	236.291.372.474	(223.256.948)	236.068.115.526
Báo cáo kết quả kinh doanh					
1	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	672.310.874.570	223.256.948	672.534.131.518 (1)
2	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	(1.423.155.708)	(223.256.948)	(1.646.412.656) (1)
3	Thu nhập khác	31	1.768.505.253	975.723.008	2.744.228.261 (2)
4	Lợi nhuận khác	40	1.654.385.336	975.723.008	2.630.108.344 (2)
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50	231.229.628	752.466.060	983.695.688 (3)
6	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	231.229.628	752.466.060	983.695.688 (3)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	231.229.628	752.466.060	983.695.688 (3)
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.053.247.341	223.256.948	5.276.504.289 (1)
3	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.407.218.682	(975.723.008)	16.431.495.674 (2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (1): Trích khấu hao bổ sung quyền sử dụng đất có thời hạn của chi nhánh Đồng Tháp;
- (2): Tiền nhà không có chứng từ yêu cầu hạch toán vào thu nhập khác;
- (3): Ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm 2021 do ảnh hưởng của (1) và (2).



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

